



SÔNG ĐÀ 11

TẬP ĐOÀN SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý IV và lũy kế đến 31/12/2016

HÀ NỘI NĂM 2017

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| TT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140) | 100 | | 475.463.838.791 | 458.895.261.283 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 168.376.226.256 | 170.531.208.177 |
| 1 | Tiền | 111 | | 108.376.226.256 | 90.531.208.177 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 60.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 12.591.264.365 | 11.517.908.365 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2 | 14.476.266.000 | 17.749.000.000 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | (1.885.001.635) | (6.231.091.635) |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 207.561.401.165 | 229.763.064.583 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 192.611.927.390 | 204.240.667.161 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 4.710.508.285 | 20.429.423.074 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 500.000.000 | 14.012.000.000 |
| 6 | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 43.805.927.646 | 15.571.598.330 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (34.066.962.156) | (24.490.623.982) |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 85.171.166.517 | 46.316.274.123 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 85.171.166.517 | 46.316.274.123 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.763.780.488 | 766.806.035 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8 | 59.480.101 | 227.319.961 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.562.337.176 | 539.486.074 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | | 141.963.211 | - |
| 4 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | V.9 | - | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | - | 316.400.884.972 | 286.247.308.548 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 19.185.963.470 | 20.565.229.577 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.10 | 19.185.963.470 | 19.294.461.680 |

| | | | | | |
|------------|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4 | Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | 1.270.767.897 |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 86.233.978.659 | 95.573.717.780 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.11 | 85.747.358.659 | 95.087.097.780 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 179.138.053.146 | 180.263.987.602 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (93.390.694.487) | (85.176.889.822) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.12 | 486.620.000 | 486.620.000 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 486.620.000 | 486.620.000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 171.171.950 |
| 1 | Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 171.171.950 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 210.196.893.145 | 169.777.174.950 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | V.14 | 215.576.994.720 | 178.196.994.720 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.15 | - | - |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.16 | - | - |
| 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (5.380.101.575) | (8.419.819.770) |
| 5 | Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 784.049.698 | 160.014.291 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.17 | 784.049.698 | 160.014.291 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.18 | - | - |
| 5 | Lợi thuế thương mại | 269 | | - | - |

| | | | | | |
|-----------|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 791.864.723.763 | 745.142.569.831 |
| TT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
| C | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 465.301.829.332 | 442.271.264.005 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 408.025.686.241 | 383.030.960.333 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.20 | 53.851.378.380 | 113.858.468.120 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.21 | 37.585.106.654 | 60.577.966.360 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.22 | 13.200.365.140 | 26.665.590.651 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 10.943.219.962 | 15.345.760.881 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.23 | 17.194.897.210 | 11.076.422.491 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | V.23 | - | - |
| 7 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 317 | | - | - |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.24 | 73.951.494.738 | 53.879.166.110 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 194.921.280.215 | 88.785.167.694 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 4.708.562.688 | 11.951.469.996 |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.669.381.254 | 890.948.030 |
| 13 | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 57.276.143.091 | 59.240.303.672 |
| 1 | Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.26 | 7.783.336.738 | 18.907.698.712 |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.27 | - | - |
| 4 | Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | V.28 | - | - |
| 5 | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 5.695.657.877 | 202.250.000 |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.000.000.000 | 500.000.000 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 4.522.744.784 | 9.262.744.784 |
| 9 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 38.274.403.692 | 30.367.610.176 |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 326.562.894.431 | 302.871.305.826 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.31 | 326.562.894.431 | 302.871.305.826 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 115.531.050.000 | 115.531.050.000 |
| | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 115.531.050.000 | 115.531.050.000 |

| | | | | | |
|-----------|---|------------|--|------------------------|------------------------|
| | Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 34.366.527.623 | 34.366.527.623 |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 127.652.984.979 | 67.247.066.956 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 49.012.331.829 | 85.726.661.247 |
| | - Lợi nhuận năm trước | 421a | | - | 85.726.661.247 |
| | - Lợi nhuận năm nay | 421b | | 49.012.331.829 | |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 | Nguồn kinh phí | 431 | | - | |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 791.864.723.763 | 745.142.569.831 |

Hà nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng 



Trần Văn Ngự

Tổng giám đốc



Le Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV & lũy kế năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ IV/2016 | QUÝ IV/2015 | LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2016 | LŨY KẾ ĐẾN 31/12/2015 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 226.641.206.089 | 391.334.616.684 | 759.606.719.610 | 924.322.055.425 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | 0 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 226.641.206.089 | 391.334.616.684 | 759.606.719.610 | 924.322.055.425 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 182.049.931.811 | 319.759.818.340 | 676.389.317.235 | 794.885.158.268 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 44.591.274.278 | 71.574.798.344 | 83.217.402.375 | 129.436.897.157 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 488.094.733 | 690.390.085 | 20.161.340.124 | 17.449.056.432 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | -5.032.390.888 | 2.643.368.129 | 6.009.624.527 | 21.537.788.331 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | | 2.326.931.843 | 1.757.661.204 | 6.107.883.675 | 5.431.951.821 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 21.054.050.094 | 4.648.636.216 | 54.381.008.427 | 24.031.207.213 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 29.057.709.805 | 64.973.184.084 | 42.988.109.545 | 101.316.958.045 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 10.511.569.206 | 1.344.274.385 | 14.981.878.546 | 3.001.557.175 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 1.780.169.820 | 804.742.952 | 2.226.156.222 | 2.431.216.006 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 8.731.399.386 | 539.531.433 | 12.755.722.324 | 570.341.169 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 37.789.109.191 | 65.512.715.517 | 55.743.831.869 | 101.887.299.214 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | VI.30 | 6.731.500.040 | 14.023.902.763 | 6.731.500.040 | 16.160.637.967 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | V.21 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 31.057.609.151 | 51.488.812.754 | 49.012.331.829 | 85.726.661.247 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngự

Trần Văn Ngự

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

CÔNG TÔNG GIÁM ĐỐC



Lưu chuyển tiền tệ
 Lũy kế đến 31/12/2016

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế đến 31/12/2016 | Lũy kế đến 31/12/2015 |
|--|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 814.717.874.142 | 1.088.969.246.388 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | -995.585.554.937 | -783.670.242.670 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | -60.416.116.540 | -63.303.069.039 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | -6.107.883.675 | -5.431.951.821 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | -14.466.132.425 | -8.355.755.664 |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 20.375.931.081 | 0 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | -52.708.364.745 | -1.353.500.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | -294.190.247.099 | 226.854.727.194 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | -2.543.615.353 | -8.906.894.411 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn | 22 | 605.727.272 | 410.681.818 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | -500.000.000 | -17.024.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 234.012.000.000 | 3.012.000.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | -37.380.000.000 | -87.945.221.240 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 19.428.306.012 | 15.786.299.917 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 213.622.417.931 | -94.667.133.916 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 273.016.058.063 | 106.754.743.881 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -171.619.945.542 | -92.541.825.249 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -22.983.277.650 | -23.240.160.400 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 78.412.834.871 | -9.027.241.768 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | -2.154.994.297 | 123.160.351.510 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 170.531.208.177 | 47.370.856.667 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 12.376 | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 168.376.226.256 | 170.531.208.177 |

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngự



Tổng giám đốc

Lê Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bưu điện; Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện; Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyên công nghệ có cấp điện áp đến 500KV; Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|----------------------------|---------------|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội | Xây dựng công trình điện | 100% | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | Bản Tin Tốc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La | Sản xuất điện thương phẩm | 70% | 70% | 70% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang | Sản xuất điện thương phẩm | 56,71% | 56,71% | 56,71% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà | 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | Sản xuất điện thương phẩm | 65,10% | 65,10% | 65,10% |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> |
|--|--|
| Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Sơn La | Thôn Tân Sơn, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5 | Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam | Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam |
| Nhà Máy thủy điện Thác Trắng | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên |

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 978 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 1.419 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

+ Đối với công trình đấu thầu, Công ty xác định được giá thành nội bộ:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ} = \text{Chi phí sản xuất kinh doanh đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ} - \text{Giá vốn hàng bán trong kỳ}$$

Trong đó:

$$\text{Giá vốn hàng bán trong kỳ} = \frac{\text{Giá thành nội bộ}}{\text{Tổng doanh thu}} \times \text{Doanh thu ghi nhận trong kỳ}$$

+ Đối với các công trình khác

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ} = \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ} - \text{Thu nhập chịu thuế tính trước} - \text{Các khoản phụ phí (nếu có)} - \text{Chi phí quản lý ước tính} - \text{Lãi vay ước tính (nếu có)}$$

Giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 25 |
| Máy móc và thiết bị | 3 – 8 |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 8 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 2,5% - 5% trên giá trị công trình hoàn thành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên tỷ lệ giữ lại bảo hành theo điều khoản hợp đồng xây dựng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

16. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

22. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 1.069.111.097 | 1.113.832.246 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 107.307.115.159 | 89.417.375.931 |
| Các khoản tương đương tiền | 60.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| - Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 60.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Cộng | <u>168.376.226.256</u> | <u>170.531.208.177</u> |

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

| | <u>Số cuối kỳ</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|--|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị hợp lý</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà | | | | 10.000.000.000 | 5.600.000.000 | (4.400.000.000) |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 5.952.000.000 | | (267.701.635) | 5.952.000.000 | | (267.701.635) |
| Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội | 1.797.000.000 | 179.700.000 | (1.617.300.000) | 1.797.000.000 | 233.610.000 | (1.563.390.000) |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 6.727.266.000 | 6.772.720.500 | | | | |
| Cộng | <u>14.476.266.000</u> | <u>(1.885.001.635)</u> | <u>17.749.000.000</u> | <u>17.749.000.000</u> | <u>(6.231.091.635)</u> | <u>(6.231.091.635)</u> |

Lý do thay đổi chứng khoán kinh doanh:

- Cổ phiếu Công ty Tài chính Cổ phần Sông Đà giảm do hoán đổi 1.000.000 cổ phiếu tương ứng với 454.545 cổ phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội để sáp nhập Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà (SDFC) vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội (MB) theo tỷ lệ 2,2 : 1 (2,2 cổ phiếu SDF hoán đổi thành 01 cổ phiếu MBB). Trong kỳ công ty nhận cổ tức bằng cổ phiếu là 22.727 cổ phiếu nâng tổng số cổ phiếu tại MBB là 704.999 cổ phiếu

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số đầu năm | (6.231.091.635) | (4.328.350.000) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (53.910.000) | (1.788.946.737) |
| Sử dụng dự phòng | 3.272.734.000 | |
| Hoàn nhập dự phòng | 1.127.266.000 | |
| Số cuối kỳ | <u>(1.885.001.635)</u> | <u>(6.117.296.737)</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

| | Số cuối kỳ | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|-------------------------|----------------|------------------------|------------------------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 191.496.994.720 | (14.438.408.357) | | 178.196.994.720 | (8.419.819.770) | |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long ⁽ⁱ⁾ | 47.381.773.480 | | | 47.381.773.480 | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông ⁽ⁱⁱ⁾ | 57.250.000.000 | (1.915.824.859) | | 22.870.000.000 | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn ⁽ⁱⁱⁱ⁾ | 35.594.689.000 | (3.464.276.716) | | 35.594.689.000 | (8.419.819.770) | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà ^(iv) | 72.350.532.240 | | 73.002.465.000 | 72.350.532.240 | | 73.002.465.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle ^(v) | 3.000.000.000 | - | | | | |
| Cộng | 215.576.994.120 | (5.380.101.575) | | 178.196.994.720 | (8.419.819.770) | |

- (i) Trong năm 2013, Công ty hoàn thành sáp nhập Công ty Cổ phần Sông Đà 11 Thăng Long và tổ chức lại thành Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long do Công ty Cổ phần Sông Đà 11 làm chủ sở hữu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0106408857 ngày 31 tháng 12 năm 2013. Vốn điều lệ của Công ty đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long là 50 tỷ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5500378582, đăng ký thay đổi lần thứ 5, ngày 04 tháng 9 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông 56.000.000.000 VND, tương đương 70% vốn điều lệ. Trong kỳ Công ty đã đầu tư thêm 34.380.000.000 VND Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.600.000 cổ phiếu, tương đương 70% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông.
- (iii) Trong năm 2015 Công ty đã mua 3.548.576 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn với giá mua là 35.594.689.000 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 3.548.576 cổ phiếu, tương đương 56,71% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn.
- (iv) Trong năm 2015 Công ty đã mua 5.407.590 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà với giá mua là 72.350.532.240 VND. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 5.407.590 cổ phiếu, tương đương 65,1% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoà.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101207604, ngày 10 tháng 5 năm 2016 của Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kom Tum cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Gle 42.250.000.000 VND, tương đương 65% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty cổ phần Thủy điện To Bông đã thực hiện xong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản và bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh. Các công ty con khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Công ty CP thủy điện Đăk Glai đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động sản xuất, kinh doanh

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Số đầu năm | (8.419.819.770) | |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (1.915.824.859) | (9.213.274.848) |
| Hoàn nhập dự phòng | 4.955.543.054 | |
| Số cuối kỳ | (5.380.101.575) | (9.213.274.848) |

Giao dịch với các công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | |
|--|--|------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông | | |
| Ứng trước về giá trị công trình xây dựng | | 3.232.495.559 |
| Trả tiền gốc vay | 4.000.000.000 | - |
| Góp vốn điều lệ bằng tiền | 34.380.000.000 | - |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | 26.211.752.813 | 22.865.269.393 |
| Cung cấp vật tư, nguyên liệu | | |

Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long

Giao dịch bán hàng

| | | |
|--|---------------|---------------|
| Doanh thu bán vật tư, thu phí tiếp địa, bảo hiểm | 3.652.652.380 | 1.522.675.000 |
| Doanh thu cước vận chuyển | -304.327.818 | 304.327.818 |
| Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng | 544.051.546 | |

Giao dịch mua hàng

| | | |
|-------------------------------------|-----------------|----------------|
| Chi phí xây lắp hoàn thành | 102.034.293.559 | 30.224.269.349 |
| Giao dịch khác | | |
| Cổ tức được chia | 16.886.679.000 | 14.451.776.705 |
| Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng | | 158.756.376 |

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn (Bát Đại Sơn)

| | | |
|---|--|----------------|
| Chuyển công nợ phải thu thành vốn góp tại Bát Đại Sơn | | 20.000.000.000 |
|---|--|----------------|

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-----------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ (Đắc Đoạ) | | |
| Lãi vay phải thu Đắc Đoạ | 608.045.178 | |
| Thu nợ vay ngắn hạn | 11.012.000.000 | |
| Thu nợ vay dài hạn | 11.000.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glei (Đắc Glei) | | |
| Góp vốn | 3.000.000.000 | |

3. Phải thu của khách hàng**3a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải thu các bên liên quan | 90.258.101.934 | 47.207.649.199 |
| Tổng Công ty Sông Đà | 83.053.407.346 | 34.060.087.129 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | | 54.560.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường | 5.228.477.362 | 7.551.677.019 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | - | 2.634.493.507 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc đoạ | | 194.202.400 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội | 55.154.989 | 342.191.931 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến | 50.668.981 | 50.668.981 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | 4.269.940 | 4.269.940 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | 3.654.184 | 20.242.990 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | 54.795.433 | 209.596.355 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 8 | 87.826.656 | 87.826.656 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | 55.517.290 | 131.260.145 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | 266.499.464 | 118.217.792 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He | 1.326.185.000 | 1.326.185.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | | 123.237.580 |
| Công ty Cổ phần Someco | - | 105.281.701 |
| Công ty TNHH MTV kỹ thuật công nghệ Someco | - | 44.786.104 |
| Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà Ucrin | 3.347.563 | 3.347.563 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà 9 | 68.297.726 | 68.297.726 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9 | | 77.218.680 |
| Phải thu các khách hàng khác | 102.353.825.456 | 157.033.017.972 |
| BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc | 5.534.037.205 | 53.506.104.041 |
| BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam | 7.222.664.730 | 13.670.493.840 |
| BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung | 757.285.921 | 11.047.417.236 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí thiết bị điện Hà Nội | 14.596.707.858 | 14.596.707.858 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7 | 6.536.051.748 | 7.135.804.784 |
| Phải thu khách hàng khác | 67.707.077.994 | 57.076.490.213 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| Cộng | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | 192.611.927.390 | | 204.240.667.171 | |
| 3b. Phải thu dài hạn của khách hàng | | | | |
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | - | | - | |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 19.185.963.470 | | 19.294.461.680 | |
| BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc | 1.936.348.136 | | 6.944.510.305 | |
| BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung | 3.078.934.209 | | 2.534.141.687 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đrinh | 4.782.616.648 | | 4.730.622.711 | |
| Phải thu khách hàng khác | 9.388.064.477 | | 5.085.186.977 | |
| Cộng | 19.185.963.470 | | 19.294.461.680 | |
| 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | | |
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i> | 1.283.814.716 | | 3.573.263.042 | |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 1.283.814.716 | | 3.573.263.042 | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà | - | | - | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | - | | - | |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i> | 3.426.693.569 | | 16.856.160.032 | |
| Công ty Cấp điện lực Kevin Việt Nam | - | | 7.224.376.237 | |
| Công ty Giải pháp Năng lượng Việt | - | | 4.291.977.431 | |
| Công ty TNHH MTV Hùng Việt Phát Na | 1.010.508.447 | | - | |
| Công ty cơ điện Đại Dũng | 48.899.369 | | - | |
| Các nhà cung cấp khác | 2.367.285.753 | | 5.339.806.364 | |
| Cộng | 4.710.508.285 | | 20.429.423.074 | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | | | | |
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| <i>Phải thu các bên liên quan</i> | 500.000.000 | | 14.012.000.000 | |
| Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa ^(*) | - | | 14.012.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông | 500.000.000 | | - | |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i> | - | | - | |
| Cộng | 500.000.000 | | 14.012.000.000 | |
| ^(*) Là các khoản cho Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoa (là công ty con) vay với lãi suất theo lãi suất vay vốn ngắn hạn của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Tây, thời hạn vay không quá 12 tháng. | | | | |
| 6. Phải thu khác | | | | |
| 6a. Phải thu ngắn hạn khác | | | | |
| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Tạm ứng | 19.161.822.353 | | 8.476.679.434 | |
| Phải thu của CBCNV | 783.874.125 | | 1.621.963.078 | |
| Phải thu các đội công trình | 346.839.300 | | 101.264.642 | |
| Tiền cổ tức phải thu | 695.750.000 | 695.750.000 | 695.750.000 | |
| Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư | 11.889.628.235 | | 1.793.291.869 | |
| Thuế GTGT chưa được khấu trừ | 248.022.467 | | 565.763.980 | |
| Ký quỹ | 1.772.291.714 | | 48.500.000 | |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 8.907.699.452 | | 2.268.385.327 | |
| Cộng | 43.805.927.646 | 695.750.000 | 15.571.598.330 | - |

6b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký cược, ký quỹ dài hạn.

7. Nợ xấu

| | Thời gian quá hạn | Số cuối kỳ | | Thời gian quá hạn | Số đầu năm | |
|--|-------------------|-----------------------|------------------------|-------------------|-----------------------|------------------------|
| | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Các bên liên quan | - | 744.052.477 | | - | 1.906.576.370 | 462.702.178 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn - Tiền khối lượng xây lắp | | | | Từ 2 đến 3 năm | 1.542.340.593 | 462.702.178 |
| Tổng Công ty Sông Đà | | 744.052.477 | | | 364.235.777 | - |
| Tiền khối lượng xây lắp | Dưới 1 năm | 379.816.700 | | | | |
| Tiền nước công trình | Trên 3 năm | 364.235.777 | | Trên 3 năm | 364.235.777 | |
| Các tổ chức và cá nhân khác | - | 35.975.391.309 | 10.424.603.228 | - | 25.898.953.432 | 2.852.203.642 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị điện Hà Nội - Tiền khối lượng xây lắp | Trên 3 năm | 12.156.428.764 | | Trên 3 năm | 12.156.428.764 | |
| Cty CP năng lượng Sơn Vũ - Tiền khối lượng xây lắp | Trên 3 năm | 3.645.678.449 | | Trên 3 năm | 3.645.678.449 | |
| Công ty Cổ phần Cao nguyên Sông Đà 7 | | 6.036.019.846 | 2.398.527.071 | | 4.597.414.262 | 2.298.707.131 |
| Phải thu tiền khối | Từ 2 - 3 | 5.366.893.337 | 2.398.527.071 | | 4.597.414.262 | 2.298.707.131 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Số cuối kỳ | | Thời gian quá hạn | Số đầu năm | |
|---|---------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | Thời gian quá hạn | Giá gốc | | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| <i>lượng xây lắp</i> | <i>năm</i> | | | | |
| <i>Phải thu tiền khối lượng xây lắp</i> | <i>Từ 1 - 2 năm</i> | 669.180.469 | | | |
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | 20.744.146.885 | 8.026.076.158 | 5.499.431.957 | 553.496.511 |
| Cộng | | 43.326.326.421 | 10.424.603.228 | 27.805.529.802 | 3.314.905.820 |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | (24.490.623.982) | (44.701.633.125) |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (13.417.230.296) | (7.966.159.119) |
| Hoàn nhập dự phòng | 3.840.892.122 | 18.009.098.073 |
| Số cuối kỳ | (34.066.962.156) | (34.658.694.171) |

8. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 15.658.626.941 | | 5.426.484.644 | |
| Công cụ, dụng cụ | 1.279.912.033 | | 184.634.124 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 68.232.627.543 | | 40.705.155.355 | |
| Cộng | 85.171.166.517 | | 46.316.274.123 | |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 79.625.169.708 | 77.797.544.230 | 22.292.852.755 | 548.420.909 | 180.263.987.602 |
| Mua trong kỳ | | | | 2.543.615.353 | 2.543.615.353 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.669.549.809) | - | (3.669.549.809) |
| Số cuối kỳ | 79.625.169.708 | 77.797.544.230 | 18.623.302.946 | 3.092.036.262 | 179.138.053.146 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 413.956.007 | 8.028.959.487 | 8.998.425.477 | 471.693.636 | 17.913.034.607 |
| Chờ thanh lý | | | | | |
| Giá trị hao mòn | | | | | |
| Số đầu năm | 27.280.359.617 | 38.396.575.910 | 18.988.838.989 | 511.115.306 | 85.176.889.822 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền đẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|--|--|------------------------------|
| Khấu hao trong kỳ | 3.083.591.457 | 6.624.364.938 | 1.799.957.041 | 41.102.421 | 11.549.015.857 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | (3.335.211.192) | - | (3.335.211.192) |
| Số cuối kỳ | <u>30.363.951.075</u> | <u>45.020.940.848</u> | <u>17.453.584.838</u> | <u>552.217.726</u> | <u>93.390.694.487</u> |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | <u>52.344.810.090</u> | <u>39.400.968.320</u> | <u>3.304.013.766</u> | <u>37.305.604</u> | <u>95.087.097.780</u> |
| Số cuối kỳ | <u>49.261.218.633</u> | <u>32.776.603.382</u> | <u>1.169.718.108</u> | <u>2.539.818.536</u> | <u>85.747.358.659</u> |

Trong đó:

Tạm thời chưa sử

dụng

Đang chờ thanh lý

10. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất không thời hạn.

11. Phải trả người bán

11a. Phải trả người bán ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|-------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | <u>11.116.290.141</u> | <u>56.604.558.884</u> |
| Tổng Công ty Sông Đà | - | 335.085.416 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 1.877.026.469 | 36.386.738.905 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông | | 228.372.500 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 8.130.810.978 | 15.052.744.388 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Ý | 8.472.109 | 8.472.109 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | 100.697.995 | 47.508.259 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 382.010.834 | 3.542.814.629 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | 617.271.756 | 1.002.822.678 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <u>42.735.088.239</u> | <u>57.253.909.236</u> |
| Công ty CP tập đoàn Hanaka | 1.444.875.265 | 13.668.826.003 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp & Dịch vụ Sông Đà | 5.018.634.729 | 8.368.145.018 |
| Công ty TNHH Cấp Điện lực Kevin - Việt Nam | 1.444.875.247 | |
| Công ty Cổ phần Thành Long | 5.223.112.593 | 2.620.582.234 |
| Các nhà cung cấp khác | 29.603.590.405 | 32.596.355.981 |
| Cộng | <u>53.851.378.380</u> | <u>113.858.468.120</u> |

11b. Phải trả người bán dài hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | <u>1.967.146.200</u> |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | | 1.967.146.200 |
| <i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i> | <u>7.783.336.738</u> | <u>16.940.552.512</u> |
| Công ty TNHH Bê tông đúc sẵn & Cơ khí Bình Dương | 1.607.934.880 | 6.000.712.266 |
| Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh Nghi Sơn | | 1.561.050.947 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khánh Hưng | 1.307.628.515 | 1.338.049.898 |
| Công ty TNHH Minh Bảo Quảng Ninh | 698.819.928 | 1.198.819.928 |
| Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Sông Đà | 460.066.175 | 1.138.959.071 |
| Phải trả dài hạn nhà cung cấp khác | 3.708.887.240 | 5.702.960.402 |
| Cộng | <u>7.783.336.738</u> | <u>18.907.698.712</u> |

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| <i>Trả trước của các bên liên quan</i> | <i>5.384.718.210</i> | <i>7.130.723.327</i> |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng | 5.384.718.210 | 7.130.723.327 |
| <i>Trả trước của các khách hàng khác</i> | <i>32.200.388.444</i> | <i>53.447.243.033</i> |
| BQL Dự án các công trình điện Miền Nam | 1.817.073.250 | 11.070.999.850 |
| BQL Dự án các công trình điện Miền Bắc | 3.211.941.005 | 19.693.703.070 |
| BQL Dự án các công trình điện Miền Trung | | 9.426.399.718 |
| BQL ĐTPT các cụm, điểm Công nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp | 1.273.184.000 | 4.000.000.000 |
| Ban QLDA nhiệt điện 1 | - | 5.156.706.008 |
| Các khách hàng khác | 25.898.190.189 | 4.099.434.387 |
| Cộng | <u>37.585.106.654</u> | <u>60.577.966.360</u> |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Số phải nộp trong kỳ</u> | <u>Số đã thực nộp trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> | |
|--|------------------------------|------------------------------|--------------------------------|------------------------------|---------------------------|
| | | | | <u>Số phải nộp</u> | <u>Số phải thu</u> |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 6.339.217.896 | 19.216.331.725 | (21.526.913.927) | 4.028.635.694 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 14.408.486.252 | 6.731.500.040 | (14.466.132.425) | 6.673.853.867 | |
| Thuế thu nhập cá nhân | 229.581.707 | 1.415.673.480 | (1.474.568.239) | 170.686.948 | 141.963.211 |
| Thuế tài nguyên | 78.137.551 | 2.251.654.116 | (2.075.967.402) | 253.824.265 | |
| Các loại thuế khác | - | 9.000.000 | (9.000.000) | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 5.610.167.245 | 5.545.660.738 | (9.082.463.617) | 2.073.364.366 | |
| Cộng | <u>26.665.590.651</u> | <u>35.169.820.099</u> | <u>(48.635.045.610)</u> | <u>13.200.365.140</u> | <u>141.963.211</u> |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư 10%
- Hoạt động cung cấp nước sạch 5%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

thuế theo điểm 6, điều 36 Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục B Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 09 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư và thực hiện tại địa bàn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 04 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (kỳ trước thuế suất là 22%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

| | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 55.743.831.869 | 101.887.299.214 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.457.324.100 | 1.991.215.534 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (16.886.679.000) | (14.951.776.705) |
| Thu nhập chịu thuế | 41.314.476.969 | 88.926.738.043 |
| Thu nhập được miễn thuế | (7.945.207.635) | (16.241.451.914) |
| Lỗi các năm trước được chuyển | | |
| Thu nhập tính thuế | 33.369.269.334 | 72.685.286.129 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 22% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 6.673.853.867 | 15.990.762.948 |
| Thuế TNDN của các năm trước | 57.646.173 | 169.875.019 |
| Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 6.731.500.040 | 16.160.637.967 |

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp của từng hoạt động như sau:

| | Các hoạt động khác | Nhà máy thủy điện Thác Trắng | Tổng cộng |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 39.853.416.599 | 15.890.415.270 | 55.743.831.869 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: | | | |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 2.457.324.100 | - | 2.457.324.100 |
| Các khoản phạt | 2.181.088.554 | | 2.181.088.554 |
| Thù lao HĐQT không điều hành | 96.000.000 | | 96.000.000 |
| Chi phí khấu hao không được duyệt | 75.121.510 | | 75.121.510 |
| Các khoản khác | 105.114.036 | | 105.114.036 |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | (16.886.679.000) | - | (16.886.679.000) |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Các hoạt động khác | Nhà máy thủy điện Thác Trắng | Tổng cộng |
|---|----------------------|------------------------------|----------------------|
| Thu nhập chịu thuế | 25.424.061.699 | 15.890.415.270 | 41.314.476.969 |
| Thu nhập được miễn thuế | (7.945.207.635) | | (7.945.207.635) |
| Thu nhập tính thuế | 17.478.854.064 | 15.890.415.270 | 33.369.269.334 |
| Bù trừ thu nhập giữa các hoạt động | | | - |
| Tổng thu nhập tính thuế | 17.478.854.064 | 15.890.415.270 | 33.369.269.334 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 20% | 20% | 20% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 3.495.770.813 | 3.178.083.054 | 6.673.853.867 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước | 57.646.173 | | 57.646.173 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | 3.553.416.986 | 3.178.083.054 | 6.731.500.040 |

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4% trên giá tính thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả các bên liên quan | - | 4.545.454 |
| Tổng Công ty Sông Đà - Chi phí thuê nhà xưởng phải trả | | 4.545.454 |
| Phải trả các tổ chức và cá nhân khác | 17.194.897.210 | 11.071.877.037 |
| Trích trước chi phí các công trình | 16.932.063.618 | 10.731.379.335 |
| Phải trả tiền thuê máy móc phải trả | - | 216.271.500 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 262.833.592 | 124.226.202 |
| Cộng | 17.194.897.210 | 11.076.422.491 |

15. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là phí ủy thác góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cao nguyên Sông Đà 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

16. Phải trả khác

16a. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | | 2.254.000.000 |
| Tổng Công ty Sông Đà - tiền Jurong Engineering Limited trả | | 2.254.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long - tiền điện | | |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i> | 73.951.494.738 | 51.625.166.110 |
| Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN | 109.412.351 | 472.913.689 |
| Kinh phí công đoàn | 521.042.551 | 889.149.946 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 211.794.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 384.122.923 | 261.190.573 |
| Tiền ủy thác góp vốn của CBNV | 2.022.500.000 | 2.022.500.000 |
| Phải trả tiền đền bù giải phóng mặt bằng hộ chủ đầu tư | 321.624.737 | 12.149.127.025 |
| Phải trả các đội tiền khoán công trình | 65.556.871.982 | 31.091.381.386 |
| Phải trả khác | 5.035.920.194 | 4.527.109.491 |
| Cộng | 73.951.494.738 | 53.879.166.110 |

16b. Phải trả dài hạn khác

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|--------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 1.000.000.000 | 500.000.000 |
| Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La | 500.000.000 | 500.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược | 500.000.000 | |
| Cộng | 1.000.000.000 | 500.000.000 |

17. Vay

17a. Vay ngắn hạn

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|-----------------------|
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i> | - | 4.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông ⁽ⁱ⁾ | | 4.000.000.000 |
| <i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i> | 194.921.280.215 | 84.785.167.694 |
| Vay ngắn hạn ngân hàng ⁽ⁱⁱ⁾ | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 47.415.447.896 | 28.889.647.810 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung | 42.900.706.567 | 12.611.757.996 |
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 99.865.125.752 | 35.257.214.982 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b) - | 4.740.000.000 | 8.026.546.906 |
| Cộng | 194.921.280.215 | 88.785.167.694 |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

- (i) Vay Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông để bổ sung vốn lưu động với lãi suất căn cứ theo lãi suất Công ty Cổ phần Sông Đà 11 vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây, thời hạn vay 12 tháng.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng để bổ sung vốn lưu động với lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ, từng kế ước nhận nợ, thời hạn vay không quá 12 tháng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | 76.758.620.788 | 273.016.058.063 | | (159.593.398.636) | 190.181.280.215 |
| Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 4.000.000.000 | | | (4.000.000.000) | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 8.026.546.906 | | 4.740.000.000 | (8.026.546.906) | 4.740.000.000 |
| Cộng | 88.785.167.694 | 273.016.058.063 | 4.740.000.000 | (171.619.945.542) | 194.921.280.215 |

17b. Vay dài hạn

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, trong đó:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| + Chi nhánh Hà Tây ⁽ⁱ⁾ | 1.922.882.087 | 5.342.882.087 |
| + Chi nhánh Đông Đô ⁽ⁱⁱ⁾ | 2.599.862.697 | 3.919.862.697 |
| Cộng | 4.522.744.784 | 9.262.744.784 |

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn số 01/2014/HĐTD ngày 14/5/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp và hợp đồng tín dụng số 02/2015/177782/HĐTD ngày 08/06/2015, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2015.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Đô theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Từ 1 năm trở xuống | 4.740.000.000 | 8.026.546.906 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 4.522.744.784 | 9.262.744.784 |
| Trên 5 năm | | |
| Cộng | 9.262.744.784 | 17.289.291.690 |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | <u>Kỳ này</u> | <u>Kỳ trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 9.262.744.784 | 10.470.287.256 |
| Kết chuyển sang vay dài hạn đến hạn trả | <u>(4.740.000.000)</u> | <u>(5.086.546.906)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>4.522.744.784</u> | <u>9.239.322.850</u> |

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

18. Dự phòng phải trả

18a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | |
|-------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 11.951.469.996 |
| Số hoàn nhập | <u>(7.242.907.308)</u> |
| Số cuối kỳ | <u>4.708.562.688</u> |

18b. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng nợ phải trả dài hạn liên quan đến bảo hành công trình xây dựng. Chi tiết phát sinh như sau:

| | |
|-------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 30.367.610.176 |
| Tăng do trích lập | <u>7.906.793.516</u> |
| Số cuối kỳ | <u>38.274.403.692</u> |

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u> | <u>Chi quỹ trong kỳ</u> | <u>Số cuối kỳ</u> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------|
| Quỹ khen thưởng | 431.930.505 | 857.266.612 | (379.600.000) | 909.597.117 |
| Quỹ phúc lợi | 459.017.525 | 857.266.612 | (556.500.000) | 759.784.137 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | | 500.000.000 | (500.000.000) | - |
| Cộng | <u>890.948.030</u> | <u>2.214.533.224</u> | <u>(1.436.100.000)</u> | <u>1.669.381.254</u> |

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | <u>Vốn góp của chủ sở hữu</u> | <u>Thặng dư vốn cổ phần</u> | <u>Quỹ đầu tư phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> | <u>Cộng</u> |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|--|-------------------------------|
| Số đầu năm trước | 115.531.050.000 | 34.366.527.623 | 55.674.562.431 | 36.436.160.964 | 242.008.301.018 |
| Lợi nhuận trong kỳ trước | - | - | - | 30.529.482.681 | 30.529.482.681 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 11.572.504.525 | (13.329.950.964) | (1.757.446.439) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (23.106.210.000) | (23.106.210.000) |
| Số dư cuối kỳ trước | <u>115.531.050.000</u> | <u>34.366.527.623</u> | <u>67.247.066.956</u> | <u>30.529.482.681</u> | <u>247.674.127.260</u> |
| Số dư đầu năm | 115.531.050.000 | 34.366.527.623 | 67.247.066.956 | 85.726.661.247 | 302.871.305.826 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| nay | | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ này | - | - | - | 49.012.331.829 | 49.012.331.829 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 60.405.918.023 | (62.620.451.247) | (2.214.533.224) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (23.106.210.000) | (23.106.210.000) |
| Số dư cuối kỳ này | 115.531.050.000 | 34.366.527.623 | 127.652.984.979 | 49.012.331.829 | 326.562.894.431 |

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà) | 31.030.000.000 | 31.030.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 84.501.050.000 | 84.501.050.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 34.366.527.623 | 34.366.527.623 |
| Cộng | 149.897.577.623 | 149.897.577.623 |

20c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 11.553.105 | 11.553.105 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.553.105 | 11.553.105 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | | |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 11.553.105 | 11.553.105 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 11.553.105 | 11.553.105 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | | |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2016 ngày 23 tháng 4 năm 2016 như sau:

| | VND |
|--|------------------|
| • Chia cổ tức cho các cổ đông | : 23.106.210.000 |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : 60.405.918.023 |
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý, điều hành | : 2.214.533.224 |

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền bao gồm 95,76 USD (số đầu năm là 7.694,05 USD).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Doanh thu bán điện thương phẩm | 26.144.345.877 | 26.173.744.709 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 700.187.570.805 | 786.148.904.783 |
| Doanh thu hoạt động kinh doanh khác | 33.274.802.928 | 111.999.405.933 |
| Cộng | 759.606.719.610 | 924.322.055.425 |

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2b, Công ty còn phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan không phải là công ty con như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|-----------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng Công ty Sông Đà | | |
| Doanh thu xây lắp thực hiện | 354.620.896.715 | 152.601.458.679 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | | |
| Doanh thu phí bảo lãnh | 28.873.885 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 4 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | | 199.075.344 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 5 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 1.775.865 | 3.582.585.123 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 6 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 249.501.253 | 1.273.673.166 |
| Doanh thu bán vật tư | | 5.622.536 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 84.111.915 | 1.654.555.830 |
| Doanh thu bán vật tư | | 5.160.204 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 10 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 456.499.838 | 1.479.814.601 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 12 | | |
| Doanh thu phí bảo lãnh | 13.614.426 | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 17.590.077 | 548.031.658 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 117.572.832 | 456.627.977 |
| Công ty TNHH 1 thành viên Sông Đà 7 | | |
| Doanh thu bán điện, nước | 2.133.328.458 | 6.093.750.644 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn - Nhà máy thủy điện Nà Lơi | | |
| Giá vốn thuê truyền tải | | 142.573.105 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long | | |
| Doanh thu xây lắp thực hiện | | 54.658.227 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---------------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Giá vốn bán điện thương phẩm | 8.171.241.268 | 6.874.579.053 |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 641.205.860.664 | 668.224.154.724 |
| Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác | 27.012.215.303 | 119.786.424.491 |
| Cộng | 676.389.317.235 | 794.885.158.268 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 1.529.160.670 | 323.403.000 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 608.045.178 | 178.077.779 |
| Lãi tiền cho vay | | 656.445.433 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 16.886.679.000 | 14.951.776.705 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 14.983.731 | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 12.376 | |
| Phí bảo lãnh | 853.534.168 | 1.339.353.514 |
| Cộng | 20.161.340.124 | 17.449.056.431 |

4. Chi phí tài chính

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí lãi vay | 6.107.883.675 | 5.431.951.821 |
| Phí bảo lãnh | 3.912.206.061 | 5.513.977.437 |
| Phí cam kết tín dụng | 102.608.986 | 127.063.026 |
| Dự phòng giảm giá khoản đầu tư | (4.113.074.195) | 10.322.561.405 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | - | 142.234.641 |
| Cộng | 6.009.624.527 | 21.537.788.330 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí cho nhân viên | 25.232.425.701 | 29.704.471.261 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 1.991.454.200 | 1.912.790.793 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 344.799.393 | 291.575.751 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.913.526.641 | 1.907.650.374 |
| Thuế, phí và lệ phí | 536.828.289 | 349.683.666 |
| Dự phòng phải thu khó đòi | 12.368.230.296 | (20.211.009.143) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.322.235.313 | 3.558.426.178 |
| Các chi phí khác | 7.671.508.594 | 6.517.618.333 |
| Cộng | 54.381.008.427 | 24.031.207.213 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 153.663.785 | 333.980.431 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 14.234.550.663 | |
| Tiền bán vật tư | - | 151.771.440 |
| Tiền bán điện | - | 327.628.952 |
| Thu nhập khác | 593.664.098 | 2.188.176.352 |
| Cộng | 14.981.878.546 | 3.001.557.175 |

7. Chi phí khác

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Chi phí vật tư đã bán | - | |
| Tiền phạt chậm nộp BHXH, phạt thuế | 2.001.135.171 | 604.708.633 |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | - | 172.116.861 |
| Phạt chậm tiến độ theo hợp đồng | - | 21.784.300 |
| Xử lý vật tư bị mất | 96.331.309 | 511.708.314 |
| Chi phí khác | 128.689.742 | 1.120.897.898 |
| Cộng | 2.226.156.222 | 2.431.216.006 |

8. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|-------------|-----------------------------------|----------------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tiền lương | 2.222.770.173 | 2.196.257.360 |
| Phụ cấp | 96.000.000 | 218.100.000 |
| Cộng | 2.318.770.173 | 2.414.357.360 |

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|-----------------------------|
| Tổng Công ty Sông Đà | Cổ đông lớn |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Thăng Long | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ | Công ty con |
| Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà | Công ty con của Cổ đông lớn |

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|-----------------------------------|---------------|
| | Năm nay | Năm trước |
| Tổng Công ty Sông Đà | | |
| Chi phí dịch vụ | 571.641.007 | 31.818.182 |
| Tiền lãi vay phải trả | 19.512.411 | 360.601.306 |
| Tiền thuê tài sản trên đất | 176.000.000 | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 9 | | 158.543.686 |
| Chi phí thuê máy và mua vật tư | | |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà | | 43.189.327 |
| Chi phí thí nghiệm công trình | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn | | 142.573.105 |
| Chi phí thuê truyền tải | | |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 25 | | 1.683.312.614 |
| Chi phí xây lắp | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | | |
| Chi phí xây lắp | 49.174.887.777 | 4.480.308.001 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.11, V.12, V.14, V.15 và

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ.

2. Thông tin về bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác.

2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực khác: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

| | Lĩnh vực xây lắp | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Kỳ này | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 700.187.570.805 | 59.419.148.805 | 759.606.719.610 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 700.187.570.805 | 59.419.148.805 | 759.606.719.610 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 58.981.710.141 | 24.235.692.234 | 83.217.402.375 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (54.381.008.427) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 28.836.393.948 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 20.161.340.124 |
| Chi phí tài chính | | | (6.009.624.527) |
| Thu nhập khác | | | 14.981.878.546 |
| Chi phí khác | | | (2.226.156.222) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | (6.731.500.040) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 49.012.331.829 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 2.344.644.681 | 198.970.672 | 2.543.615.353 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi | 10.800.321.443 | 916.534.274 | 11.716.855.717 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | Lĩnh vực xây lắp | Lĩnh vực khác | Cộng |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>phí trả trước dài hạn</i> | | | |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | 8.221.362.986 | 697.679.323 | 8.919.042.309 |
| Kỳ trước | | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài | 786.148.904.783 | 138.173.150.642 | 924.322.055.425 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận | | | |
| Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 786.148.904.783 | 138.173.150.642 | 924.322.055.425 |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận | 117.924.750.059 | 11.512.147.098 | 129.436.897.157 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | | (24.031.207.213) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | 105.405.689.944 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | 17.449.056.431 |
| Chi phí tài chính | | | -21.537.788.330 |
| Thu nhập khác | | | 3.001.557.175 |
| Chi phí khác | | | -2.431.216.006 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | | -16.160.637.967 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | | |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 85.726.661.247 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 7.532.736.092 | 1.329.306.369 | 8.862.042.461 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 12.694.778.968 | 2.240.255.112 | 14.935.034.080 |
| Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn) | 25.139.722.400 | 7.290.910.034 | 32.430.632.434 |
| Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau: | | | |
| | Lĩnh vực xây lắp | Lĩnh vực khác | Cộng |
| Số cuối kỳ | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | 304.793.574.500 | 50.538.500.675 | 355.332.075.175 |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | 436.532.648.588 |
| Tổng tài sản | | | 791.864.723.763 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | <u>Lĩnh vực xây lắp</u> | <u>Lĩnh vực khác</u> | <u>Cộng</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | <u>204.614.243.548</u> | <u>35.430.594.429</u> | <u>240.044.837.977</u> |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | <u>225.256.991.355</u> |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>465.301.829.332</u> |
| Số đầu năm | | | |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận | <u>323.229.056.210</u> | <u>53.976.137.735</u> | <u>377.205.193.945</u> |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận | | | |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | | | <u>367.937.375.886</u> |
| Tổng tài sản | | | <u>745.142.569.831</u> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận | <u>263.443.576.816</u> | <u>37.877.475.149</u> | <u>301.321.051.965</u> |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận | | | |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | | | <u>140.950.212.040</u> |
| Tổng nợ phải trả | | | <u>442.271.264.005</u> |

2b. Thông tin về khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

| | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này | |
|--------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
| Khu vực trong nước | <u>416.085.929.571</u> | <u>798.235.103.397</u> |
| Khu vực nước ngoài | <u>343.520.790.039</u> | <u>126.086.952.028</u> |
| Cộng | <u>759.606.719.610</u> | <u>924.322.055.425</u> |

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

3a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các khoản phải thu khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các nhân viên quản lý chủ chốt của công ty con vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.9 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

| | <u>Chưa quá hạn hoặc chưa bị giảm giá</u> | <u>Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá</u> | <u>Đã quá hạn và bị giảm giá</u> | <u>Cộng</u> |
|------------------------------------|---|---|--------------------------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 168.376.226.256 | | | 168.376.226.256 |
| Chứng khoán kinh doanh | 6.727.266.000 | 7.749.000.000 | | 14.476.266.000 |
| Phải thu khách hàng | 158.759.369.355 | | 53.038.521.505 | 211.797.890.860 |
| Các khoản cho vay | 500.000.000 | | | 500.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 21.839.916.987 | | | 21.839.916.987 |
| Cộng | <u>356.202.778.598</u> | <u>7.749.000.000</u> | <u>53.038.521.505</u> | <u>416.990.300.103</u> |
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 170.531.208.177 | | | 170.531.208.177 |
| Chứng khoán kinh doanh | | 17.749.000.000 | | 17.749.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 195.729.599.049 | | 27.805.529.802 | 223.535.128.851 |
| Các khoản cho vay | 14.012.000.000 | | | 14.012.000.000 |
| Các khoản phải thu khác | 4.805.927.196 | | | 4.805.927.196 |
| Cộng | <u>385.078.734.422</u> | <u>17.749.000.000</u> | <u>27.805.529.802</u> | <u>430.633.264.224</u> |

6a. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

| | <u>Từ 1 năm trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u> |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối kỳ | | | | |
| Vay và nợ | 194.921.280.215 | 4.522.744.784 | | 199.444.024.999 |
| Phải trả người bán | 53.851.378.380 | 7.783.336.738 | | 61.634.715.118 |
| Các khoản phải trả khác | 21.903.459.898 | 38.274.403.692 | | 60.177.863.590 |
| Cộng | 270.676.118.493 | 50.580.485.214 | - | 321.256.603.707 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 88.785.167.694 | 9.262.744.784 | - | 98.047.912.478 |
| Phải trả người bán | 113.523.382.704 | 18.907.698.712 | | 132.431.081.416 |
| Các khoản phải trả khác | 41.931.050.571 | | | 41.931.050.571 |
| Cộng | 244.574.686.385 | 28.170.443.496 | - | 272.410.044.465 |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6b. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá nguyên vật liệu

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán, giá nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

| | <u>Số cuối kỳ</u> <u>(USD)</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>(USD)</u> |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 90,26 | 7.694,05 |
| Các khoản phải trả khác | | (100.000) |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ | 90,26 | (92.305,95) |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Công ty như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> <u>(VND)</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>(VND)</u> |
|------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 60.000.000.000 | 80.000.000.000 |
| Các khoản cho vay | 500.000.000 | 14.012.000.000 |
| Vay và nợ | <u>(199.444.024.999)</u> | <u>(98.047.912.478)</u> |
| Tài sản/(Nợ phải trả) thuần | <u>(138.944.024.999)</u> | <u>(4.035.912.478)</u> |

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận trước/sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

6c. Tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp (tiếp theo)

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

7. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

| | Số cuối kỳ | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 168.376.226.256 | - | 170.531.208.177 | |
| Chứng khoán kinh doanh | 14.476.266.000 | (1.885.001.635) | 17.749.000.000 | (6.231.091.635) |
| Phải thu khách hàng | 211.797.890.860 | (34.066.962.156) | 223.535.128.851 | (24.490.623.982) |
| Các khoản cho vay | 500.000.000 | - | 14.012.000.000 | |
| Phải thu khác | 13.661.919.949 | | 4.805.927.196 | |
| Cộng | 408.812.303.065 | (35.951.963.791) | 430.633.264.224 | (30.721.715.617) |

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ | 199.444.024.999 | 98.047.912.478 |
| Phải trả người bán | 61.634.715.118 | 132.766.166.832 |
| Các khoản phải trả khác | 60.177.863.590 | 41.931.050.571 |
| Cộng | 321.256.603.707 | 272.745.129.881 |

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

8. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trần Văn Ngu

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lê Văn Tuấn